



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIÊN PHONG

Báo cáo tài chính Quý I Năm 2014

THÁNG 04 - 2014



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
Báo cáo tài chính Quý I Năm 2014

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7-8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9-34

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN			29.690.397.838.047/	32.135.785.369.678
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		5	313.743.993.478	294.799.238.485
1 Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			313.743.993.478	294.799.238.485
II Tiền gửi tại NHNN		6	36.317.076.567/	224.739.456.920
1 Tiền gửi tại NHNN			36.317.076.567	224.739.456.920
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		7	1.935.670.416.859/	5.855.610.131.792
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác			1.338.484.126.200	4.709.167.275.458
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác			765.000.000.000	1.330.160.800.000
3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác			(167.813.709.341)	(183.717.943.666)
IV Chứng khoán kinh doanh		8	183.878.148.810/	174.361.159.453
1 Chứng khoán kinh doanh			210.291.800.663	212.816.649.813
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			(26.413.651.853)	(38.455.490.360)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			4.390.221.265/	7.965.500.225
1 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			4.390.221.265	7.965.500.225
VI Cho vay khách hàng			13.160.509.028.538 /	11.823.028.869.168
1 Cho vay khách hàng		9	13.309.012.589.327	11.937.820.952.574
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		10	(148.503.560.789)	(114.792.083.406)
VII Chứng khoán đầu tư		11	11.954.833.983.332 /	12.183.871.217.431
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			11.583.354.603.984	11.776.267.873.922
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			437.603.343.509	437.603.343.509
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư			(66.123.964.161)	(30.000.000.000)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn		12	9.435.959.317	10.000.000.000
1 Đầu tư vào công ty con			-	-
2 Vốn góp liên doanh			-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết			-	-
4 Đầu tư dài hạn khác			10.000.000.000	10.000.000.000
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(564.040.683)	-
IX Tài sản cố định			65.520.428.263/	68.365.474.042
1 Tài sản cố định hữu hình		13	53.170.500.671	55.109.714.333
a - Nguyên giá			130.769.134.454	127.687.896.827
b - Giá trị hao mòn lũy kế			(77.598.633.783)	(72.578.182.494)
2 Tài sản cố định thuê tài chính			-	-

a	- Nguyên giá		-	-
b	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	14	12.349.927.592	13.255.759.709
a	- Nguyên giá		47.919.768.569	47.340.203.328
b	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.569.840.977)	(34.084.443.619)
X	Bất động sản đầu tư		-	-
1	- Nguyên giá		-	-
2	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
XI	Tài sản Có khác	15	2.026.096.581.618 ✓	1.493.044.322.162
1	Các khoản phải thu		1.280.473.289.880	1.308.100.149.120
2	Các khoản lãi, phí phải thu		639.520.635.199	536.443.676.286
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		1.080.573.334.263	619.957.883.067
5	Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác		(974.470.677.724)	(971.457.386.311)
	B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		29.690.397.838.047 /	32.135.785.369.678
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	29.362.261.740 ✓	-
1	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		29.362.261.740	-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	7.676.316.983.222 ✓	11.393.516.645.604
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		3.387.136.483.222	6.678.191.105.604
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		4.289.180.500.000	4.715.325.540.000
III	Tiền gửi của khách hàng	18	15.507.260.212.464 ✓	14.329.959.726.239
1	Tiền gửi của khách hàng		15.507.260.212.464	14.329.959.726.239
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
1	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
1	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	2.225.742.000.000 ✓	2.341.440.000.000
1	Phát hành giấy tờ có giá		2.225.742.000.000	2.341.440.000.000
VII	Các khoản nợ khác	20	423.617.302.823 ✓	367.288.382.099
1	Các khoản lãi, phí phải trả		316.709.997.558	260.330.013.897
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		98.374.569.732	98.733.880.745
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		8.532.735.533	8.224.487.457

VIII	Vốn và các quỹ	21	3.828.099.077.798	3.703.580.615.736
1	Vốn của tổ chức tín dụng		4.527.197.780.000	4.527.197.780.000
a	- Vốn điều lệ		5.550.000.000.000	5.550.000.000.000
b	- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
c	- Thặng dư vốn cổ phần		(1.019.998.660.000)	(1.019.998.660.000)
d	- Cổ phiếu quỹ		(2.803.560.000)	(2.803.560.000)
e	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	- Vốn khác		-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		42.132.785.732	42.132.785.732
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		4.348.510.459	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		(745.579.998.393)	(865.749.949.996)

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		1.101.268.916.843	1.022.731.759.767
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2	Cam kết trong nghiệp vụ LC		96.960.139.874	120.605.374.535
3	Bảo lãnh khác		1.004.308.776.969	902.126.385.232
II	Các cam kết đưa ra		1.435.000.000.000	2.490.000.000.000
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Các cam kết khác		1.435.000.000.000	2.490.000.000.000

LẬP BIỂU

HOÀNG HOÀI PHƯƠNG
CV P. KTTT & CSKT

KIỂM SOÁT

LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2014

TUQU TÔNG GIÁM ĐỐC

NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
TIÊN PHONG

QUỐC CẦU GIẤY, TP. HÀ NỘI

BÙI THỊ THANH HƯƠNG
Giám đốc Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I năm 2014

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2014 VND	Quý I/2013 VND
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	562.086.871.312	323.508.697.412
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	345.349.687.920	235.338.651.185
I.	Thu nhập lãi thuần		216.737.183.392 ✓	88.170.046.227
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		12.584.965.512	7.104.376.844
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		4.265.435.153	2.723.271.774
II.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	25	8.319.530.359 ✓	4.381.105.070
III.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	9.855.666.808 ✓	1.606.462.517
IV.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	12.764.228.183 ✓	9.103.939.999
V.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	5.815.519.103 ✓	510.080.769
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		17.343.572.291	57.336.297.776
6.	Chi phí hoạt động khác		1.202.916.687	2.938.056.628
VI.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	29	16.140.655.604 ✓	54.398.241.148
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	-	628.604.077
VIII.	Chi phí hoạt động	31	114.076.163.572 ✓	73.351.688.704
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		155.556.619.877 ✓	85.446.791.103
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		35.386.668.274	514.215.000
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		120.169.951.603 ✓	84.932.576.103
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính		-	-
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		120.169.951.603	84.932.576.103

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2014

LẬP BIỂU



HOÀNG HOÀI PHƯƠNG
 CV P.KTTH&CSKT

KIỂM SOÁT



LÊ CẨM TÚ
 Kế toán trưởng

TUO. TỔNG GIÁM ĐỐC



BÙI THỊ THANH HƯƠNG

Giám đốc Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Đến 31/03/2014

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I năm 2014 VND	Quý I năm 2013 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		459.009.912.399	275.650.823.091
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(288.969.704.259)	(243.022.499.097)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		8.319.530.359	4.381.105.070
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		52.517.539.748	2.116.543.286
5	Thu nhập khác		2.140.655.604	9.398.241.148
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	-
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(123.988.035.609)	(65.803.104.827)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp/được hoàn trong kỳ		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		109.029.898.242	(17.278.891.329)
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-	8.000.000.000
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		195.438.119.088	(654.944.702.257)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		3.575.278.960	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1.371.191.636.753)	(530.649.622.001)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(3.273.755.475)	-
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(432.988.591.956)	30.186.441.115
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		29.362.261.740	189.356.211.979
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(3.717.199.662.382)	1.140.911.018.595
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		1.177.300.486.225	609.460.968.502
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(115.698.000.000)	(529.968.000.000)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(1.138.838.492)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		19.638.320.102	(34.045.871.567)
22	Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
1	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.106.007.282.209)	209.888.714.545
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Mua sắm tài sản cố định		(3.660.802.868)	(1.106.357.702)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I năm 2014 VND	Quý I năm 2013 VND
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	628.604.077
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.660.802.868)	(477.753.625)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.109.668.085.077)	209.410.960.920
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		6.522.075.937.530	2.615.583.358.769
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		4.348.510.459	2.773.837.400
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	22	2.416.756.362.912	2.827.768.157.089

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2014

Người lập



HOÀNG HOÀI PHƯƠNG
CV P.KTTH & CSKT

Kiểm soát



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

Người duyệt



BUI THỊ THANH HƯƠNG
Giám đốc Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 03 năm 2014

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Giấy phép Ngân hàng số Giấy đăng ký kinh doanh số 123/NH-GP lần đầu của Ngân hàng được đăng ký ngày 5 tháng 5 năm 2008 và được đăng ký thay đổi lần thứ 19 vào ngày 27/11/2013.

Giấy phép Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 99 năm kể từ ngày ghi trên giấy phép.

Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Ngày hết nhiệm kỳ
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Megumu Motohisa	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Bà Nguyễn Thu Hà	Ủy viên độc lập	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Phạm Công Từ	Ủy viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Phan Tuấn Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Kenichi Abe	Ủy viên	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Lê Huy Côn	Ủy viên độc lập	Hết nhiệm kỳ tại ngày 12/04/2013
Ông Yoshinori Kimura	Ủy viên	Hết nhiệm kỳ tại ngày 12/04/2013
Bà Phan Thị Hoa Mai	Ủy viên	Thôi giữ chức vụ Ủy viên ngày 27/02/2013 theo quyết định số 284/QĐ-VMS-TCHC

Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Ngày hết nhiệm kỳ
Bà Nguyễn Thị Báo	Trưởng ban	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Bà Nguyễn Lệ Hằng	Thành viên không chuyên trách	Bổ nhiệm cho nhiệm kỳ 2013-2018 theo nghị quyết số 01/2013/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 12/04/2013 và nghị quyết số 10/2013/NQ-TPB.HĐQT ngày 12/04/2013
Ông Vũ Ngọc Tùng	Trưởng ban	Hết nhiệm kỳ tại ngày 12/04/2013
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên	Hết nhiệm kỳ tại ngày 12/04/2013
Ông Yoshimi Takahashi	Thành viên	Hết nhiệm kỳ tại ngày 12/04/2013

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/07/2012
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011
Ông Nguyễn Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2012
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/03/2011
Ông Lê Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/03/2012
Ông Khúc Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/09/2012
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2013
Ông Megumu Motohisa	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 12/04/2013 theo quyết định số 09/2013/NQ-TPB.HĐQT
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 17/09/2012
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 26/04/2013 quyết số 11/2013/NQ-TPB.HĐQT
Ông Trần Văn Chiến	Kế toán trưởng	Thôi việc ngày 25/04/2013 theo quyết định số 76/2013/TB-TPB.QTNL

Trụ sở chính: Toà nhà TTC, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Ngân hàng có 1201 cán bộ công nhân viên (Tại 31/03/2013, Ngân hàng có 870 cán bộ nhân viên).

Tổng số chi nhánh: Gồm 01 Hội sở chính, 15 chi nhánh (trong đó có 2 chi nhánh được NHNN Việt Nam cấp phép thành lập nhưng chưa đi vào hoạt động trong quý I/2014), 19 phòng giao dịch và 4 quỹ tiết kiệm trên cả nước. (Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, Ngân hàng có 01 Hội sở chính, 10 chi nhánh, 19 phòng giao dịch và 4 quỹ tiết kiệm trên cả nước).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- *Kỳ kế toán:* Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 31/12/2013.
- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:* Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán hiện hành đối với các tổ chức tín dụng. Hệ thống báo cáo tài chính của Ngân hàng bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Ngân hàng áp dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (và các điều chỉnh); và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18/04/2007.

Hình thức sổ kế toán: Ngân hàng áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng: Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Ngân hàng áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước, ngoại trừ những vấn đề được trình bày trong các thuyết minh khác.

Cơ sở điều chỉnh các sai sót: Dựa trên các chuẩn mực kế toán và các quy định về hạch toán kế toán của NHTMCP Tiên Phong.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá chênh lệch tỷ giá hàng ngày và quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền mặt tại các máy ATM, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán.

4.3.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc các loại chứng khoán khác được mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá 1 năm nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá, không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch. Chứng khoán sau đó được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị thị trường và giá gốc.

Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên giá gốc sau khi trừ đi tổn thất ước tính nếu có. Bất kỳ một khoản giảm giá hoặc tổn thất ước tính nào của loại chứng khoán này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi hoặc lỗ từ việc bán thanh lý chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư".

4.3.3 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi

trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng. Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

4.3.4 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp (i) Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Ngân hàng là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Ngân hàng có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành khi Ngân hàng đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Ngân hàng đã thực hiện thu thập thông tin về báo cáo tài chính của các công ty mà Ngân hàng có đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Ngân hàng nắm giữ tại các khoản đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết kỳ hoạt động để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Các khoản đầu tư mà Ngân hàng không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị, được trình bày theo giá gốc.

4.4. Các khoản cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Các nguyên tắc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quyết định trên. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng và dự phòng được

trích lập theo tỷ lệ Quy định tại Quyết định trên.

Tỷ lệ Dự phòng cho các khoản vay như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	Các khoản nợ trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày và các cam kết không được hủy ngang hiện hành và các cam kết cho vay chưa rút vốn	0%
2	Nợ cần chú ý	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày; hoặc Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức)	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc Các khoản cho vay được miễn giảm lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.	20%
4	Nợ nghi ngờ	Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	Quá hạn trên 360 ngày; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ 2 Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc Các khoản nợ khoanh, hay nợ chờ xử lý	100%

4.5. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm liên quan và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư từ nhóm 1 đến nhóm 4 các thư bảo lãnh, thư tín dụng và cam kết cho

vay không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực.

4.6. Kế toán Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Máy móc thiết bị	3 – 8 năm
Phương tiện vận tải	4,5 – 8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 – 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 8 năm

4.7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính: Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn: Được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

Tài sản cố định vô hình khác: Được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

4.8. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro (nếu có)

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện, được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa được thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm.

4.9. Ghi nhận thu nhập, chi phí

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo

kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.10. Phúc lợi nhân viên

4.10.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.10.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.10.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.11. Các hợp đồng ngoại hối và các cam kết, bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

4.11.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

4.11.2 Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín

dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thu tin dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập Doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong bảng cân đối kế toán bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Vốn điều lệ là vốn góp của cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành.
- Lợi nhuận giữ lại là lợi nhuận sau thuế giữ lại để tích lũy bổ sung vốn.
- Các quỹ như quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển; quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi;

- Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ.
- Chênh lệch tỷ giá bao gồm:
 - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng
 - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi Ngân hàng hợp nhất báo cáo tài chính của các hoạt động của ngân hàng ở nước ngoài mà sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán khác với đơn vị tiền tệ kế toán của ngân hàng.
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản khi có quyết định của ngân hàng nhà nước, hoặc khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh, cổ phần.

5. Tiền mặt, vàng bạc đá quý

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	155.122.800.600	179.939.296.000
Tiền mặt bằng ngoại tệ	57.220.164.878	80.205.584.985
Vàng	101.403.028.000	34.654.357.500
Tổng	313.745.993.478	294.799.238.485

6. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng VND	3.833.253.603	223.809.809.817
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	32.483.822.964	929.647.103
Tổng	36.317.076.567	224.739.456.920

7. Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	1.338.484.126.200	4.709.167.275.458
Cho vay các TCTD khác	765.000.000.000	1.330.160.800.000
Dự phòng rủi ro cho vay/ tiền gửi tại các TCTD khác	(167.813.709.341)	(183.717.943.666)
Tổng	1.935.670.416.859	5.855.610.131.792

a. Tiền vàng gửi tại các TCTD khác

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	515.333.292.867	635.530.042.125
- Bảng VND	404.494.943.714	443.550.072.731
- Bảng ngoại tệ, vàng	110.838.349.153	191.979.969.394
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	823.150.833.333	4.073.637.233.333
- Bảng VND	612.790.833.333	3.812.790.833.333
- Bảng ngoại tệ, vàng	210.360.000.000	260.846.400.000
Dự phòng rủi ro tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	(18.395.416.666)	(18.395.416.666)
Tổng	1.320.088.709.534	4.690.771.858.792

b. Cho vay các TCTD khác

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
- Bằng VND	765.000.000.000	535.000.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	795.160.800.000
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(149.418.292.675)	(165.322.527.000)
Tổng	615.581.707.325	1.164.838.273.000

8. Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
a. Chứng khoán nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Chứng khoán vốn	210.291.800.663	212.816.649.813
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	210.291.800.663	212.816.649.813
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(26.413.651.853)	(38.455.490.360)
Tổng	183.878.148.810	174.361.159.453

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
a. Chứng khoán nợ	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
b. Chứng khoán vốn	210.291.800.663	212.816.649.813
- Đã niêm yết	159.254.967.332	161.779.816.482
- Chưa niêm yết	51.036.833.331	51.036.833.331
c. Chứng khoán kinh doanh	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-

9. Cho vay khách hàng

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	13.184.370.577.886	11.790.074.408.145
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	82.830.208.120	105.934.741.108
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Nợ tồn đọng không có Tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu hồi nợ (*)	41.811.803.321	41.811.803.321
Tổng	13.309.012.589.327	11.937.820.952.574

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.711.096.619.163	11.413.719.203.297
Nợ cần chú ý	284.747.668.221	249.721.674.231
Nợ dưới tiêu chuẩn	51.657.945.578	22.137.721.412
Nợ nghi ngờ	23.289.467.876	20.466.963.332
Nợ có khả năng mất vốn	196.409.085.168	189.963.586.981
Nợ tồn đọng không có Tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu hồi nợ (*)	41.811.803.321	41.811.803.321
Tổng	13.309.012.589.327	11.937.820.952.574

(*): Ngân hàng thực hiện xử lý trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam theo các văn bản chỉ đạo và hướng dẫn của Chính Phủ. Một phần được hoán đổi lấy trái phiếu của Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC) với kỳ hạn 10 năm và lãi suất cố định 8,9 %/năm. Phần còn lại được Ngân hàng trích lập dự phòng trong 5 năm. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đã sử dụng nguồn dự phòng để xử lý rủi ro là 27.683.745.811 đồng, số dư còn lại là 41.811.803.321 đồng được hạch toán vào tài khoản Nợ tồn đọng không có Tài sản đảm bảo và không còn đối tượng thu hồi nợ.

- Phân tích dự nợ theo thời gian

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Nợ ngắn hạn	9.120.158.587.131	8.229.418.502.334
Nợ trung hạn	2.032.143.708.374	1.784.268.484.557
Nợ dài hạn	2.156.710.293.822	1.924.133.965.683
Tổng	13.309.012.589.327	11.937.820.952.574

10. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung VND	Dự phòng cụ thể VND
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2014	74.886.494.674	39.905.588.732
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	22.924.433.165	14.060.799.693
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(3.273.755.475)
Số dư cuối kỳ tại 31/03/2014	97.810.927.839	50.692.632.950

11. Chứng khoán đầu tư

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
- Chứng khoán Chính phủ	5.526.337.739.236	5.000.169.104.788
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	2.375.742.000.000	2.491.440.000.000
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	3.681.274.864.748	4.284.658.769.134
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>(30.000.000.000)</i>	<i>(30.000.000.000)</i>
Tổng chứng khoán sẵn sàng để bán	11.553.354.603.984	11.746.267.873.922
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán nợ		
- Chứng khoán Chính phủ	283.333.300.000	283.333.300.000
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	154.270.043.509	154.270.043.509
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>(36.123.964.161)</i>	<i>-</i>
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	401.479.379.348	437.603.343.509
Tổng chứng khoán đầu tư	11.954.833.983.332	12.183.871.217.431

12. Góp vốn đầu tư dài hạn

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào công ty con		
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	10.000.000.000	10.000.000.000
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>	<i>(564.040.683)</i>	<i>-</i>
Tổng	9.435.959.317	10.000.000.000

13. Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	57.504.020.761	24.225.853.206	45.631.719.051	326.303.809	127.687.896.827
Số tăng trong kỳ	-	1.862.755.059	-	1.172.172.568	46.310.000	3.081.237.627
- Mua trong kỳ	-	1.862.755.059	-	1.172.172.568	46.310.000	3.081.237.627
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	59.366.775.820	24.225.853.206	46.803.891.619	372.613.809	130.769.134.454
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	25.938.349.610	10.016.422.319	36.492.954.133	130.456.432	72.578.182.494
Số tăng trong kỳ	-	2.641.645.167	750.306.180	1.615.858.274	12.641.668	5.020.451.289
- Khấu hao trong kỳ	-	2.641.645.167	750.306.180	1.615.858.274	12.641.668	5.020.451.289
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	28.579.994.777	10.766.728.499	38.108.812.407	143.098.100	77.598.633.783
Giá trị còn lại	-	31.565.671.151	14.209.430.887	9.138.764.918	195.847.377	55.109.714.333
Tại ngày đầu kỳ	-	30.786.781.043	13.459.124.707	8.695.079.212	229.515.709	53.170.500.671
Tại ngày cuối kỳ	-					

14. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Bảo quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	47.340.203.328	-	47.340.203.328
Số tăng trong kỳ	-	-	-	579.565.241	-	579.565.241
- Mua trong kỳ	-	-	-	579.565.241	-	579.565.241
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	47.919.768.569	-	47.919.768.569
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	34.084.443.619	-	34.084.443.619
Số tăng trong kỳ	-	-	-	1.485.397.358	-	1.485.397.358
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	1.485.397.358	-	1.485.397.358
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	35.569.840.977	-	35.569.840.977
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	13.255.759.709	-	13.255.759.709
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	12.349.927.592	-	12.349.927.592

15. Tài sản Có khác

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/Mua sắm tài sản cố định	1.619.686.170	42.276.952.591
Các khoản phải thu khác	1.278.853.603.710	1.265.823.196.529
Các khoản lãi và phí phải thu	639.520.635.199	536.443.676.286
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(974.470.677.724)	(971.457.386.311)
Tài sản Có khác	1.080.573.334.263	619.957.883.067
Trong đó:		
Các khoản UTĐT qua Công ty Quản lý quỹ FPT	15.389.074.863	15.389.074.863
Các khoản UTĐT qua Công ty Quản lý quỹ Lạc Việt	170.000.000.000	170.000.000.000
Tổng	2.026.096.581.618	1.493.044.322.162

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay Ngân hàng nhà nước	29.362.261.740	-
Tổng	29.362.261.740	-

17. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền, vàng gửi của các TCTD	3.387.136.483.222	6.678.191.105.604
<i>a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	<i>5.645.216.555</i>	<i>161.711.105.604</i>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.644.010.648	159.916.632.843
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.205.907	1.794.472.761
<i>b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	<i>3.381.491.266.667</i>	<i>6.516.480.000.000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.017.568.466.667	6.306.120.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	363.922.800.000	210.360.000.000
Vay các TCTD	4.289.180.500.000	4.715.325.540.000
Vay các TCTD bằng VND	3.763.280.500.000	4.220.138.100.000
Vay các TCTD bằng vàng, ngoại tệ	525.900.000.000	495.187.440.000
Tổng	7.676.316.983.222	11.393.516.645.604

18. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.445.185.395.375	2.143.929.851.120
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.269.708.761.941	1.987.980.194.822
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	175.476.633.434	155.949.656.298
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	12.953.433.252.233	12.127.184.211.847
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	10.928.373.900.234	10.230.759.158.238
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.025.059.351.999	1.896.425.053.609
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.157.093	3.154.021
Tiền gửi ký quỹ	108.638.407.763	58.842.509.251
Tổng	15.507.260.212.464	14.329.959.726.239

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Bằng VND	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Bằng ngoại tệ	725.742.000.000	841.440.000.000
Tổng	2.225.742.000.000	2.341.440.000.000

20. Các khoản nợ khác

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản lãi, phí phải trả	316.709.997.558	260.330.013.897
Các khoản phải trả và công nợ khác	98.374.569.732	98.733.880.745
Trong đó:	-	-
<i>Các khoản phải trả hỗ trợ thị trường vốn</i>	43.462.117.258	22.144.495.729
<i>Các khoản chờ thanh toán khác</i>	4.199.554.130	8.782.780.252
<i>Các khoản treo trung gian trả lương</i>	13.765.509.617	30.177.361.097
Dự phòng rủi ro khác:	8.532.735.533	8.224.487.457
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	8.532.735.533	8.224.487.457
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
Tổng	423.617.302.823	367.288.382.099

Ngân hàng TMCP Tiên Phong
BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2014

21. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

	Vốn góp/Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ Dự phòng tài chính VND	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ	5.550.000.000.000	(1.019.998.660.000)	(2.803.560.000)	34.048.904.882	8.083.880.850	-	(865.749.949.996)	3.703.580.615.736
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	5.943.684.518	120.169.951.603	126.113.636.121
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	120.169.951.603	120.169.951.603
Tăng khác	-	-	-	-	-	5.943.684.518	-	5.943.684.518
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	1.595.174.059	-	1.595.174.059
Giảm khác	-	-	-	-	-	1.595.174.059	-	1.595.174.059
Số dư cuối kỳ	5.550.000.000.000	(1.019.998.660.000)	(2.803.560.000)	34.048.904.882	8.083.880.850	4.348.510.459	(745.579.998.393)	3.828.099.077.798

HL

22. Tiền và tương đương tiền

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	313.745.993.478	294.799.238.485
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	36.317.076.567	224.739.456.920
Tiền, vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn)	515.333.292.867	635.530.042.125
Tiền, vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác (có kỳ hạn không quá 03 tháng)	1.551.360.000.000	5.367.007.200.000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua	-	-
Tổng	2.416.756.362.912	6.522.075.937.530

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	561.035.681.111	322.670.619.498
Thu nhập từ lãi tiền gửi và lãi cho vay khách hàng	310.419.519.407	161.232.937.606
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	250.616.161.704	161.437.681.892
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.051.190.201	838.077.914
Tổng	562.086.871.312	323.508.697.412

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	251.002.926.199	208.209.220.049
Trả lãi tiền vay	60.605.477.014	18.162.327.285
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	33.440.889.178	8.932.846.869
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	300.395.529	34.256.982
Tổng	345.349.687.920	235.338.651.185

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Thu phí dịch vụ	12.584.965.512	7.104.376.844
- Hoạt động thanh toán	5.252.664.177	3.394.297.632
- Hoạt động bảo lãnh	3.635.244.655	2.201.701.701
- Hoạt động ngân quỹ	264.166.207	85.039.355
- Dịch vụ tư vấn	1.909.091	6.898.865
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	-	-
- Dịch vụ chiết khấu	-	-
- Dịch vụ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	22.637	230.465
- Dịch vụ bảo quản tài sản và cho thuê kết sắt	1.170.000	100.000
- Thu phí dịch vụ khác	3.429.788.745	1.416.108.826
Chi phí dịch vụ liên quan	4.265.435.153	2.723.271.774
- Hoạt động thanh toán	3.234.131.725	2.005.247.708
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	66.250.631	64.926.291
- Hoạt động ngân quỹ	456.110.257	541.032.033
- Dịch vụ tư vấn	-	735.000
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	38.188.739	-
- Chi phí hoa hồng môi giới	311.397.400	-
- Chi phí dịch vụ khác	159.356.401	111.330.742
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	8.319.530.359	4.381.105.070

26. Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	15.697.179.009	13.029.397.015
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.562.921.260	812.240.848
- Thu từ kinh doanh vàng	1.406.999.597	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	12.727.258.152	12.217.156.167
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.841.512.201	11.422.934.498
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.640.127.341	3.827.740.343
- Chi dự phòng lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.201.384.860	7.595.194.155
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	9.855.666.808	1.606.462.517

27. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	722.389.676	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	12.041.838.507	9.103.939.999
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh	12.764.228.183	9.103.939.999

28. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	43.556.844.372	510.080.769
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	1.617.361.108	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	36.123.964.161	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	5.815.519.103	510.080.769

29. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Thu nhập từ hoạt động khác	17.343.572.291	57.336.297.776
- Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	1.070.022.851	1.631.396.943
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	16.273.549.440	55.704.900.833
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	1.202.916.687	2.938.056.628
- Chi phí liên quan đến nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Chi phí liên quan đến các công cụ tài chính phái sinh khác	51.893.074	2.808.522.100
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	1.151.023.613	129.534.528
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	16.140.655.604	54.398.241.148

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	-	628.604.077
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	628.604.077
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	-	628.604.077

31. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	193.592.948	43.216.273
Chi phí cho nhân viên	50.413.338.454	36.301.894.775
Chi về tài sản	26.012.235.200	17.574.330.732
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>6.505.848.647</i>	<i>7.548.583.877</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	33.879.664.874	19.432.246.924
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	-	-
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	3.577.332.096	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	114.076.163.572	73.351.688.704

32. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ

Loại tiền	31/03/2014	31/03/2013
	VNĐ	VNĐ
USD	21.036	20.828
RUB	643	674
GBP	34.821	31.833
JPY	201	222
HKD	2.723	2.695
AUD	18.831	21.814
SGD	16.713	17.265
CAD	19.839	20.584
EUR	29.165	26.817
XAU	3.482.500	4.381.000

LẬP BIỂU



HOÀNG HOÀI PHƯƠNG
 C.viên-P.KTTH&CSKT

KIỂM SOÁT



LÊ CẨM TÚ
 Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2014

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC



BUI THỊ THANH HƯƠNG
 Giám đốc Tài chính

